TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Thiền phái Trúc lâm Yên tử là bước ngoặt phát triển Phật giáo thời Trần

ISSN: 2734-9195 14:45 30/03/2025

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, đã mang đến cho Phật giáo thời Trần sức sống mới, sắc thái mới, diện mạo mới, thể hiện cốt cách, đặc trưng riêng biệt của Phật giáo thời Trần, thể hiện sự thống nhất chung các thiền phái của Phật giáo nói riêng, Phật giáo của dân tộc Đại Việt nói chung.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc và mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử Việt Nam, kỷ nguyên độc lập và phát triển. Đến đầu thế kỷ XIII, đặc biệt là thời đại nhà Trần, không những độc lập dân tộc, tự chủ về đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá... mà còn độc lập, tự chủ về hệ tư tưởng cho đời sống tinh thần của nhân dân. Từ thế kỷ XIII -XIV, đây là giai đoạn vàng son của Phật giáo với tinh thần nhập thế, đã đưa Phật giáo gần gũi với dân tộc Việt Nam trong việc đứng lên chống giặc ngoại xâm, xây dựng và bảo vệ đất nước.

Cũng thời kỳ này, xuất hiện nhiều vị thiền sư, quốc sư có công trong việc giúp nhà vua cai trị đất nước và đưa ra những chính sách đối ngoại với các nước lân cận như Thiền sư Ngô Chân Lưu phò giúp vua Đinh Tiên Hoàng lập lên nước Đại Cồ Việt và được vua phong làm Khuông Việt Thái sư. Thời tiền Lê có thiền sư Đỗ Pháp Thuận, đặc biệt Thiền sư Vạn Hạnh có công rất lớn đối với hai triều đại Tiền Lê (Lê Đại Hành) và nhà Lý (Lý Công Uẩn). Thời kỳ này, thiền phái Việt Nam phát triển với các dòng thiền như Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường.

Với tinh thần *"Phật nhập thế, Phật tại tâm"*, Trần Thái Tông đã quy nạp ba dòng thiền (Tì-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường) thành một, gọi chung là thiền Trúc Lâm, còn gọi là thiền Việt Nam. Thống nhất các Thiền phái, Trần Nhân Tông đã lập ra phái Trúc Lâm.

1. Sự hình thành của Thiền phái Trúc lâm Yên Tử



(Ảnh: Internet)

1.1. Bối cảnh lịch sử

Trong hơn hai trăm năm tồn tại và phát triển, vương triều nhà Lý (1009 - 1225) nhiều phen rối ren, không còn đủ sức lực để ổn định triều đình, bảo vệ đất nước trước sự xâm lược của giặc Nguyên-Mông. Xã hội ngày càng rơi vào khủng hoảng khiến cho quần thần hoang mang và người dân như điêu đứng. Do đó, dưới sức ép của Trần Thủ Độ và quần thần trong triều, vua Lý Chiêu Hoàng đã nhường ngôi lại cho chồng là Trần Cảnh. Năm 1226, Trần Thái Tông lên ngôi hoàng đế, mở ra triều đại phong kiến. Công cuộc chuyển giao quyền lực diễn ra một cách nhẹ nhàng, dường như không gợn sóng. Nhà Trần ra sức ổn định chính trị, phát triển đất nước ngày thêm vững mạnh, khẳng định sức mạnh dân tộc của thời đại nhà Trần có chủ quyền, độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, tự lực, tự cường, tự chủ về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hoá…

Nếu cuối thời Lý, Phật giáo có biểu hiện suy thoái (có thể nhận thấy qua lời tâu của Thái phó Đàm Dĩ Mông với vua Lý Cao Tông về tình hình tha hóa đạo đức của tăng đồ ngày một đông thời này) thì sang đầu đời Trần, hào khí của thời đại chống Nguyên Mông giữ nước, tinh thần dân tộc mạnh mẽ đã thổi một luồng sinh khí mới vào Phật Giáo: Nhập thế mạnh mẽ, trong sạch và dũng tuệ. Các Thiền sư uyên thâm như Thái Tông, Tuệ Trung, Thánh Tông, Nhân Tông cũng từng là vua, là quan, là những anh hùng cứu nước, lập nhiều chiến công hiển hách, là những thiên tài quân sự lúc tổ quốc lâm nguy.

Như vậy, Phật giáo đối với sự vận hành sứ mệnh dân tộc từ xưa đến nay luôn có sự liên hệ mật thiết, đặc biệt trong thời đại nhà Trần, tinh thần lãnh đạo cho đến tư tưởng, lý tưởng sống của họ đều đặt trên nền tảng Phật giáo.

1.1.1. Triều Đại nhà Trần

Kế tục sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước Đại Việt từ nhà Lý, với tài mưu lược hơn người, Trần Thủ Độ đã đưa Trần Cảnh lên ngôi lấy hiệu là Trần Thái Tông. Triều đại nhà Trần kéo dài 174 năm (1226 - 1400), gồm mười hai đời vua (không tính Dương Nhật Lễ tại vị năm 1369).

Triều đại nhà Trần tạo nên hào khí mới: *"Hào khí Đông A"* chói ngời, muôn đời bất diệt, tinh thần yêu nước, đoàn kết chống chiến tranh xâm lược. Tình thần ấy chảy trong dòng máu con dân Đại Việt ngay từ thế kỷ 1 CN khi phải gồng mình đối phó chính sách bành trướng về phía Nam của Hán tộc các triều đại Trung Hoa. Đến thời Trần, tinh thần ấy càng hào hùng, mãnh liệt hơn, cũng nhờ vậy dân tộc Đại Việt mới có đủ kinh nghiệm, đủ sức mạnh vật chất lẫn tinh thần để ba lần đánh tan quân Mông Nguyên hùng mạnh. Bằng chứng là các sử gia trong và ngoài nước đều thừa nhận: *"Triều đại nhà Trần là một trong những cường quốc của Đông Nam Á, lừng danh với ba trận đại thắng quân xâm lược Mông Nguyên"*.

Nhà Trần không chỉ mạnh về quân sự qua ba trận đại thắng quân Mông Nguyên vào các năm 1257, 1285, 1287, quét sạch xâm lược ra khỏi đất nước Đại Việt, chấm dứt cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm mà còn phát triển đất nước về mọi mặt từ kinh tế, nông nghiệp, thương nghiệp cho đến các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, tín ngưỡng, tư tưởng...

Sự phát triển Văn hoá - Tư tưởng: *Bức tranh Văn hoá - Tôn giáo - Tư tưởng triều Trần* về cơ bản vẫn tiếp nối tư tưởng, triết học Tam giáo (Nho - Phật - Lão) và nền văn minh Đại Việt từ thời nhà Lý. Nhưng, nhà Trần tạo nên bản sắc riêng: Sự hình thành Thiền phái Trúc Lâm - dòng Thiền Đại Việt với đặc trưng đạo với đời song hành, chủ trương "nhập thế". Tư tưởng này đã phát huy rất tốt, ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội, giúp Phật giáo Việt Nam phát triển mạnh. Tiếp đó, là bước phát triển của khoa cử Nho học. Nếu như *"Nho học thời Trần ban đầu gắn liền với giáo dục Phật học, đội ngũ trí thức ra đời từ các trung tâm giáo dục Phật giáo và họ thường thông thạo cả Phật giáo lẫn Nho giáo và Lão giáo".* Thì càng về sau, giáo dục Nho giáo ngày càng hoàn bị, chiếm ưu thế và phát triển, là cơ sở cho giáo dục thời Lê - Nguyễn về sau.

Các tín ngưỡng dân gian cổ truyền như tín ngưỡng thần linh, vật linh, tục thờ Mẫu, tục sùng bái anh hùng dân tộc, pha trộn với Đạo giáo được tự do phát triển. Dung hoà và giao thoa tư tưởng, văn hoá, nhiều phần làm cho tình cảm con người dưới thời Trần rất đặc biệt, được phản ánh rõ và sâu sắc trong văn học, thơ ca. Đó là tư tưởng, tình cảm của con người thời đại, mang yếu tố tích cực, lạc quan và hướng thượng.

Nhà Trần tồn tại 175 năm và trải qua 12 đời vua (1225 - 1400):

1. Trần Thái Tông (1225-1258)

2. Trần Thánh Tông (1258-1272)

3. Trần Nhân Tông (1278-1293)

4. Trần Anh Tông (1293-1314)

5. Trần Minh Tông (1314-1329)

6. Trần Hiến Tông (1329-1341)

7. Trần Dụ Tông (1341-1369)

8. Trần Nghệ Tông (1370-1372)

9. Trần Duệ Tông (1372-1377)

10. Trần Phế Đế (1377-1388)

11. Trần Thuận Tông (1388-1398)

12. Trần Thiếu Đế (1398-1400)

1.1.2. Phật giáo thời Trần

Bức tranh hài hòa giữa màu sắc Phật giáo và bản sắc dân tộc được thể hiện rõ nét ở thời Trần. Vận mệnh nước nhà và đạo Phật gắn liền với nhau, khi nước nhà hùng cường thì đạo Phật cũng hưng thịnh và ngược lại.

Xuyên suốt chiều dài lịch sử chống lại sự bành trướng, đồng hoá của giặc ngoại xâm Trung Hoa, Phật giáo trở thành bộ phận không thể tách rời với dân tộc Việt Nam. Bối cảnh, các vương triều phong kiến cần tìm chỗ dựa vững chắc về ý thức hệ - một công cụ tinh thần để quản lý và xây dựng đất nước. Ý thức hệ này phải khác với ý thức hệ của phương Bắc, một đặc điểm phù hợp với tinh thần tự tôn dân tộc, đỉnh điểm và cao trào ở thời nhà Trần.

Hơn nữa, vào thời bấy giờ có một thế lực mạnh và có một lực lượng quần chúng đáng kể sau khi đạt được "Bản địa hoá". Nhiều nhà sư du học và am hiểu nhiều ngôn ngữ, thông tỏ Tam tạng Kinh điển, trí tuệ hơn người, nhiều tăng ni, phật tử đã tham gia vào việc giải phóng dân tộc nên triều Trần bấy giờ chọn đạo Phật làm quốc giáo cũng là tất yếu.

Sau khi đánh tan giặc ngoại xâm, giữ yên bờ cõi, nhà Trần muốn phục hưng cần chấn chỉnh việc nước, ổn định triều chính, bang giao với các nước, ai sẽ là người đảm đương việc này nếu không phải là những bậc tri thức mà những bậc tri thức thời ấy phần lớn là tăng lữ. Đại diện và tiêu biểu như Thiền sư Viên Chứng, Pháp Loa, Huyền Quang... Phật giáo thời này không chỉ bó hẹp trong nhà chùa, nơi cùng cốc, chốn rừng núi thâm u, chỉ lo truyền đạo, chăm sóc đời sống tâm linh dân chúng mà còn đóng góp nhiều công sức trong công cuộc kiến quốc. Lúc bấy giờ, nhà nước ấn định các chức Tăng quan, tấn phong phẩm hàm cấp bậc Tăng đạo. Những thiền sư, danh tăng hộ quốc đã chứng minh vai trò, vị trí của Tăng đoàn Phật giáo đối với dân tộc, đối với đất nước trong buổi đầu tự chủ.

Phật giáo du nhập vào nước ta bằng con đường hoà bình, sau đó hoà nhập với dân tộc như nước hoà với sữa. Giáo sư Trần Văn Giàu từng nhận định: *"Bình minh của lịch sử dân tộc ta gắn với Phật giáo"*. Nhìn lại triều đại nhà Trần, hầu hết các vị vua đều là Phật tử thuần thành. Họ không những là những vị vua anh minh, tài giỏi mà còn là những Thiền sư lỗi lạc, những nhà thơ tài hoa. Họ luôn vận dụng giáo lý từ bi, bác ái, bình đẳng của Phật giáo trong điều hành quốc gia làm cho không những Phật giáo mà cả Đại Việt đều phát triển đến đỉnh cao về mọi mặt.

Điểm nổi bật của Phật giáo triều Trần là sự ra đời của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử do Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông sáng lập vào cuối thế kỷ XIII.

1.2. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử

1.2.1. Trần Thái Tông - người đặt nền móng

Trần Thái Tông (1218-1277), tên húy Trần Cảnh, lên ngôi năm 8 tuổi, đổi niên hiệu là Kiến Trung (1225 - 1231) hiệu là Thái Tông, sau đổi Thiên Ứng Chính Bình (1232 - 1250), lại đổi Nguyên Phong (1251 - 1258). Khi còn nhỏ, Thái Tông phải làm theo sức ép của Trần Thủ Độ, đặc biệt năm 1236 Trần Thủ Độ giáng Chiêu Thánh làm công chúa với lý do kết hôn với Thái Tông 12 năm chưa có con. Trần Thủ Độ ép Thái Tông lấy Thuận Thiên công chúa (là vợ của Trần Liễu; Trần Liễu là anh ruột Trần Thái Tông), rồi lập Thuận Thiên làm hoàng hậu, trong khi đang có mang 3 tháng để cầm chắc có dòng máu họ Trần nối dõi...

Trần Thái Tông bỏ hoàng cung lên núi Yên Tử gặp Quốc Sư Phù Vân với khát vọng tìm cầu Phật đạo. Nghe lời khuyên của Quốc Sư: "*Trong núi vốn không Phật, Phật chỉ có trong tâm, tâm vắng lặng mà biết, được gọi là chân Phật*". Và "*Phàm là bậc quân nhân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình, nay muôn dân đã muốn đón bệ hạ trở về thì bệ hạ không về sao được, duy chỉ có việc nghiên cứu nội điển xin bệ hạ đừng chút xao lãng mà thôi*". Sau khi nghe xong Ngài trở về hoàng cung trở lại ngôi vua, trị nước yêu dân vừa nghiên cứu kinh điển vừa thực hành thiền định và chứng ngộ.

Năm 1258, Trần Thái Tông truyền ngôi cho con là thái tử Trần Hoảng (tức Trần Thánh Tông), lui về ở Bắc cung làm Thái Thượng Hoàng. Như vậy, Trần Thái Tông làm vua năm 8 tuổi, trị vì 33 năm và năm 41 tuổi làm Thái thượng hoàng. Thời gian tại vị cũng như khi làm Thái thượng hoàng, Trần Thái Tông luôn ham học hỏi, nghiên cứu đạo Thiền, viết sách làm thơ, bồi dưỡng đạo đức, kiến thức để xứng với vị thế quốc chủ. Trần Thái Tông còn quan tâm đến đạo Phật, xuống chiếu cho dân tô tượng Phật để thờ và cho đúc chuông chùa ở các danh lam nổi tiếng.

Có thể nói, Thái Tông hoàng đế là người mở đầu đế triều Trần, tạo tiền đề cho nghiệp đế, cũng như làm cho nước Đại Việt thêm rạng rỡ và được xem là viên gạch lớn của nền móng triều đại, Ngài tinh thông Phật học, trí tuệ anh minh, tinh thần từ bi lợi tha, tầm nhìn xa trông rộng. Ngài là người triển khai thành công Phật giáo Nhất tông làm cán cân cho hậu thế, làm khuôn phép cho tương lai. Thái Tông vẫn luôn khao khát thống nhất các thiền phái để phù hợp cho tình hình, bối cảnh phát triển của đất nước. Là người đặt nền móng quan điểm, tư tưởng, phát triển mô hình tổ chức cho đến nội dung tu tập của thiền phái sau này.

1.2.2. Sự ra đời

Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, dân tộc Việt Nam tự hào đã xây dựng cho riêng mình một thiền phái mang đặc trưng riêng. Đó chính là Thiền phái Trúc Lâm Yên tử, một thiền phái nhân văn và gần gũi với cuộc sống, do vua Trần Nhân Tông sáng lập và phát triển. Ngài không chỉ được biết đến là vị vua anh mình, một anh hùng dân tộc mà còn là một nhà tu hành mẫu mực. Trên cơ sở thống nhất các thiền phái từ bên ngoài truyền vào thành dòng thiền riêng do vua Trần Thái Tông thực hiện, vua Trần Nhân Tông đã hoàn thiện dòng thiền Trúc Lâm, mở ra tông phái Trúc Lâm Yên Tử, một dòng thiền mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.



(Ảnh: Internet)

Vua Trần Nhân Tông tên thật là Trần Khâm (1258 - 1308), là con trai trưởng của Vua Trần Thánh Tông và Nguyên Thánh Hoàng hậu. Trước khi đi tu, Ngài trị vì đất nước 15 năm (1278 - 1293), làm Thái thượng hoàng 15 năm. Sau khi nhường ngôi cho con trai là Trần Anh Tông, Ngài xuất gia tu hành tại Ninh Bình, sau đó đến tu tại Yên Tử, Quảng Ninh. Tại đây, Ngài thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, lấy đạo hiệu là Điều Ngự Giác Hoàng (hay Trúc Lâm đầu đà).

Trần Nhân Tông chính thức truyền thừa thiền phái, là thế hệ thứ 6 tiếp nối vị tổ sư thứ 5 là thiền sư Huệ Tuệ và là tổ đầu tiên của phái Trúc Lâm. Ngài học đạo với Tuệ Trung Thượng Sĩ, được Thượng Sĩ hết lòng hướng dẫn và trao đổi những yếu nghĩa Thiền tông. Ngài được nhân dân gọi cung kính là “Phật Hoàng”. Ngài là người đầu tiên khơi nguồn, đặt nền móng và đưa giáo lý đạo Phật vào sâu quần chúng nhân dân, liên kết chặt chẽ lòng dân và chính sách quốc gia bằng giáo lý nhà Phật, phát triển tư tưởng Phật giáo, tổ chức giáo hội, đào tạo tăng, ni, phật tử.

Thời Trần với sứ mệnh lịch sử là xây dựng và bảo vệ quyền tự chủ, độc lập của đất nước. Phật giáo trở thành điểm tựa tinh thần cho toàn xã hội và Thiền phái mới ra đời thiết lập nhằm 4 mục đích:

1. Biểu lộ tính độc lập dân tộc

2. Thay đổi phần nội dung tiêu cực và thân ngoại

3. Thống nhất ý thức hệ để tạo nên Phật giáo nhất tông

4. Khoác cho mình chiếc áo của một tâm hồn mới

Với chủ trương nhập thế, tư tưởng từ bi, bình đẳng, bác ái, vô ngã và tuỳ duyên hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh thời đại, tâm lý, tình cảm con người, đáp ứng tín ngưỡng tâm linh, tạo một thiền phái mới. Đó chính là sự kết hợp của ba thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Ấn Độ vào thế kỷ VI), Thiền phái Vô Ngôn Thông (Trung Hoa vào thế kỷ IX) và Thiền phái Thảo Đường (Việt Nam vào thế kỷ XI), trở thành Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, do Vua Trần Nhân Tông sáng lập.

Gọi là dòng Thiền Trúc Lâm Việt Nam, vì có đầy đủ năm yếu tố của một tôn giáo mới, đó là: Giáo chủ, tôn chỉ, Hệ thống giáo lý, tín đồ và nghi lễ. Năm yếu tố này nhằm đáp ứng tâm nguyện của người phật tử thời bấy giờ, thể hiện ý nghĩa thiết lập tinh thần tự chủ của người Việt Nam.

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là dòng thiền đầu tiên gắn liền với các tên tuổi như Trần Thái Tông - người đặt nền tảng vững chắc về tư tưởng và con người; Tuệ Trung Thượng Sĩ - vị Thầy tâm linh của Trần Nhân Tông, người vun đắp một hệ tư tưởng nhất quán, rất mới mẻ cho Phật giáo thời kỳ nhập thế, tùy tục, tùy duyên nhưng bất biến để đáp ứng nhu cầu lịch sử dân tộc. Và được mệnh danh Thiền phái mang bản sắc dân tộc cao nhất, do người Việt sáng lập, khác biệt so với Phật giáo Ấn Độ và Trung Hoa.

1.2.3. Sự truyền thừa

Căn cứ vào tài liệu *Tam Tổ thực lục, Tam Tổ hành trạng, Thiền Tông bản hạnh, Thánh đăng lục*, chúng ta thấy tiến trình hình thành và phát triển Thiền phái Trúc Lâm có bề dày lịch sử. Trong bối cảnh lịch sử truyền thừa của Thiền phái, Trần Thái Tông, Tuệ Trung, Trần Thánh Tông được khẳng định là những thiền gia đắc pháp tiên phong đặt nền móng tư tưởng cho Thiền phái Trúc Lâm ra đời. Trần Nhân Tông là người có công làm cho Thiền phái Trúc Lâm đi vào hiện thực đời sống, sinh hoạt Phật giáo, từ mô hình hoạt động, cơ cấu tổ chức cho đến nội dung tu tập và phương thức hành trì đều được cụ thể hóa. Ngài trở thành vị Tổ đầu tiên của Thiền phái Trúc Lâm. Cuối đời, Ngài truyền pháp và phó chúc cho đệ tử nối pháp là Thiền sư Pháp Loa kế thừa làm tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử rồi thị tịch, thọ 51 tuổi.

Thiền sư Pháp Loa húy là Minh Giác (1284-1330) xuất gia và trở thành sa di năm 21 tuổi dưới sự hướng dẫn của Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông. Điều Ngự Giác Hoàng chỉ ông đến tham học với Thiền sư Tính Giác ở chùa Quỳnh Quán, tuy nhiên ông tham học bấy lâu mà không ngộ yếu chỉ. Ông tự nghiên cứu kinh Hải Nhãn (có thể là Kinh Lăng Nghiêm) và có chỗ khế ngộ, bèn trở lại tham học với Điều Ngự và làm thị giả. Năm 1308, Điều Ngự làm lễ cho Pháp Loa nối tiếp trụ trì chùa Siêu Loại và thay Điều Ngự thuyết pháp. Từ đó, Ngài kế tiếp

làm chủ của sơn môn Yên Tử và nối đời thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm. Ngài tịch năm 1330 và đệ tử nối pháp là Huyền Quang tiếp tục kế thừa Thiền phái Trúc Lâm.

Thiền sư Huyền Quang tên thật là Lý Tái Đạo (1254-1334), là trạng nguyên và từng thi đỗ Tiến sĩ. Một hôm, ông theo vua Trần Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm nghe Pháp Loa thuyết pháp và vì cảm động nên xin vua cho phép từ quan để xuất gia tu học. Sau khi từ quan, ông đến xuất gia và thọ giới tại chùa Vĩnh Nghiêm rồi làm thị giả cho Điều Ngự và được ban pháp hiệu là Huyền Quang. Trước khi thị tịch, Điều Ngự căn dặn ông đến tham học với Pháp Loa. Dưới sự chỉ dạy của Pháp Loa, ông ngộ đạo, được Pháp Loa truyền tâm kệ và áo cà sa của Điều Ngự làm tín vật, trở thành tổ thứ 3 của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Thiền sư Huyền Quang được Pháp Loa truyền pháp vào năm 1317, khi ấy Ngài đã ngoài 63 tuổi. Do già yếu và sức khỏe ngày càng kém nên ông chỉ giáo hóa được một thời gian rồi truyền lại sự nghiệp của mình cho cho đệ tử là Quốc sư An Tâm kế thừa.

Thiền phái Trúc Yên Tử phát triển và được sự bảo hộ mạnh mẽ của triều đình nhà Trần. Tuy nhiên đến cuối nhà Trần, sự phát triển mạnh mẽ của Nho Giáo lấn át, đe dọa, ảnh hưởng đến Phật Giáo. Thêm vào đó, một số nhà Nho nổi tiếng như Trương Hán Siêu, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh thường nhắm vào tệ nạn của một số tăng sĩ đương thời để đả kích, hạ thấp danh tiếng Phật giáo khiến Phật giáo bị suy giảm.

Đến khi nhà Trần diệt vong, Thiền phái Trúc Lâm mất chỗ dựa và bắt đầu suy tàn. Khi quân Minh sang xâm lược nước ta, họ tịch thu, đốt phá nhiều tác phẩm liên quan lên quan đến Phật giáo, Thiền tông Việt Nam và Thiền phái Trúc Lâm. Đây là một trong những lý do mà sử liệu về Phật giáo và Thiền tông Việt Nam nghèo nàn, hạn chế.

Để thích ứng với bối cảnh xã hội mới, các Thiền sư phải ẩn cư trên núi, trong rừng mà chủ yếu là địa bàn núi Yên Tử. Ở đây, họ tiếp tục giữ gìn và lưu truyền tinh thần tu học của Thiền phái Trúc Lâm. Dù vậy, cũng khiến cho Thiền tông Việt Nam "im hơi, lặng tiếng" trong thời gian dài và ít người biết đến. Vì thế trong giai đoạn mấy trăm năm sau nhà Trần, hầu như các sử liệu ghi chép về các Thiền sư phái Trúc Lâm, các tác phẩm đều không có. Điều duy nhất mà hiện nay chúng ta biết đó là pháp hiệu của 15 vị Thiền sư thuộc 18 đời truyền thừa kể từ sau Tam tổ Huyền Quang trong quyển *Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục* của Hòa thượng Phúc Điền như sau:

1. Thiền sư Điều Ngự Giác Hoàng (Trần Nhân Tông)

2. Thiền sư Phổ Tuệ Minh Giác (Pháp Loa)

3. Thiền sư Huyền Quang

4. Thiền sư An Tâm

5. Thiền sư Phù Vân Tĩnh Lự

6. Thiền sư Vô Trước

7. Thiền sư Quốc Nhất

8. Thiền sư Viên Minh

9. Thiền sư Đạo Huệ

10. Thiền sư Viên Ngộ

11. Thiền sư Tổng Trì

12. Thiền sư Khuê Sâm

13. Thiền sư Sơn Đăng

14. Thiền sư Hương Sơn

15. Thiền sư Trí Dung

16. Thiền sư Huệ Quang

17. Thiền sư Chân Trụ

18. Thiền sư Vô Phiền

Đến đời Lê Trung Hưng, Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng (tông Lâm Tế) đặc biệt quan tâm đến việc phục hưng Thiền phái Trúc Lâm. Ông có công khôi phục một số di tích của Thiền phái Trúc Lâm, sưu tầm, hiệu đính, khắc ván và cho lưu hành nhiều tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm. Bên cạnh đó cũng có Ngô Thì Nhậm là người biên soạn cuốn *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh*.

Hiện tại, Hòa thượng Thích Thanh Từ là người chủ trương khôi phục và truyền bá tinh thần Thiền học của Thiền phái Trúc Lâm. Ông sưu tập và dịch, giảng giải nhiều tác phẩm liên quan đến Thiền tông nói chung và Thiền phái Trúc Lâm nói riêng. Từ Nam chí Bắc cho đến hải ngoại đã có nhiều Thiền viện ra đời, do ông và các đệ tử sáng lập mang tên là Thiền viện Trúc Lâm và tại đây đều có thờ tam tổ Trúc Lâm. Tuy nhiên, đường lối tu tập Thiền của hoà thượng Thanh Từ

không phải là thuần túy Thiền tông mà theo lối "Thiền giáo song tu", tiếp thu thêm phương pháp "Thiền tri vọng" của Thiền sư Khuê Phong Tông Mật (tổ thứ 5 của tông Hoa Nghiêm) và "Lục Diệu Pháp Môn" của Thiên Thai Tông.

2. Đặc điểm cơ bản của Thiền phái Trúc lâm Yên tử



(Ảnh: Internet)

2.1. Yếu tố tam hợp trong thiền phái Trúc Lâm yên Tử

2.1.1. Qua các thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường

Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi

Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi vốn là người Nam Thiên Trúc nhưng lại đắc pháp thiền với tổ Tăng Xán, là tổ thứ ba từ khi Đạt Mạ tổ sư truyền thiền phái này sang Trung Quốc. Sau đó, Ngài sang Việt Nam truyền đạo lập phái thiền đầu tiên ở nước ta tại chùa Pháp Vân. Dòng thiền này tồn tại và phát triển từ thế kỷ thứ IV đến thế kỷ thứ XI với sự truyền thừa qua 19 đời. Thiền sư Tỳ-ni-đa-lưu-chi chịu ảnh hưởng của hệ thống kinh Bát nhã với pháp Bất Nhị đến kinh Hoa Nghiêm với tư tưởng "Tất cả là Một, Một là Tất cả", đến "lý sự viên dung" và cuối cùng đạt đến "Vô tâm" của Sơ Tổ Bồ-đề Đạt-ma, hay "Vô niệm" của Lục Tổ Huệ Năng. Đây là thiền phái mang tính cách dân tộc, tích cực giúp đời nhưng đơn giản và phù hợp với các tầng lớp nhân dân, dầu vẫn có triết lý siêu việt của

đời sống tâm linh. Điển hình qua các thiền sư Pháp Thuận, Từ Đạo Hạnh, Vạn Hạnh, Minh Không... Thiền phái này mang ý thức tự chủ dân tộc và màu sắc Thiền - Mật do hai luồng tư tưởng Ấn - Hoa giao thoa với bối cảnh người Việt thời bấy giờ.

Thiền phái Vô Ngôn Thông

Thế kỷ thứ IX, Việt Nam xuất hiện dòng thiền Vô Ngôn Thông từ Trung Quốc truyền sang. Vô Ngôn Thông đắc pháp với tổ Bách Trượng Hoài Hải, ngài sang Việt Nam ở tại chùa Kiến Sơ, truyền pháp cho người Việt Nam đầu tiên là thiền sư Cảm Thành. Dòng thiền này truyền thừa qua 15 đời với tổ Cảm Thành là sơ tổ, mang sắc thái nhập thế hành đạo. Thiền phái Vô Ngôn Thông nhấn mạnh thuyết đốn ngộ, chủ trương con người có thể trong giây lát, đạt được quả vị giác ngộ, khỏi cần đi qua nhiều giai đoạn tiệm tiến. Thiền phái này còn dùng khán thoại đầu làm phương tiện đưa hành giả đến sự giác ngộ. Những thiền sư tiêu biểu của thiền phái này như Khuông Việt, Viên Chiếu, Thông Biện, Mãn Giác, Không Lộ, Thường Chiếu...

Thiền phái Thảo Đường

Thế kỷ thứ XI, khi Lý Thánh Tông thu phục ba châu mới về cho Đại Việt, thì xuất hiện thiền phái Thảo Đường từ một người tù binh vốn là thiền sư từ Trung Quốc bị bắt sau chiến thắng quân Chiêm Thành. Tù binh đó chính là thiền sư Thảo Đường. Ngài là người Trung Hoa, là đệ tử của thiền sư Trùng Hiển ở Tuyết Đậu (Tuyết Đậu Trùng Hiển), đời pháp thứ ba phái Vân Môn, sang Chiêm Thành truyền đạo.

Sách Thiền Uyển Tập Anh có ghi: *"thiền sư Thảo Đường là đệ tử của thiền sư Tuyết Đậu Minh Giác ở Trung Hoa. Tuyết Đậu là thiền sư bác học và có khuynh hướng văn học, chủ trương hoằng dương thiền học trong giới trí thức, đưa Nho gia đến gần đạo Phật".* Chính vì thế, khi đến Đại Việt, thiền sư Thảo Đường cố nhiên đã giảng Tuyết Đậu Ngữ Lục nhiều lần tại chùa Khai Quốc với khuynh hướng thiền học trí thức và thi ca. Thiền của Thảo Đường với quan điểm *"quan gia, vua chúa đều giác ngộ"* chứ thiền không còn là riêng của các nhà sư. Thiền phái này đem đến luồng gió mới là thiền sư không nhất thiết phải mặc áo thiền, minh chứng qua đa số người giác ngộ ở dòng thiền này là Cư sĩ chiếm hơn phân nửa, đặc biệt là tầng lớp vua, quan, quý tộc như là vua Lý Thánh Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông...

Cả ba thiền phái trên đã được Trúc Lâm Đầu Đà tiếp thu tư tưởng, vận dụng dung thông để hợp nhất thành thiền phái Trúc Lâm. Qua Tuệ Trung Thượng Sĩ hay *Cư Trần Lạc Đạo Phú*, ta thấy dáng dấp của tư tưởng Thảo Đường. Qua

thiên tài trị nước an dân đánh đuổi ngoại xâm, ta thấy sự hiện diện của đặc điểm nhập thế Vô Ngôn Thông. Qua ý thức tự chủ dân tộc, ta thấy sự tiếp thu tinh thần Việt hóa của Tỳ Ni Đa Lưu Chi, tất cả cùng bổ trợ nhau làm nên sức mạnh của Phật giáo Trúc Lâm. Sự giác ngộ không còn phụ thuộc vào tại gia hay xuất gia mà tu tập ngay giữa cuộc đời này nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội về trách nhiệm và nghĩa vụ đối với xã hội, dân tộc. Lúc này, Phật giáo trở thành quốc giáo, ai cũng có thể tu tập để hướng đến đời sống an lạc tự thân, tốt đời đẹp đạo và đó cũng chính là góp phần vào việc xây dựng và bảo vệ đất nước.

2.1.2. Qua các pháp môn thiền học, mật giáo và tịnh độ

Thiền là yếu tố căn bản của đạo Phật để thấy được chân tâm và làm chủ bản thân trước mọi sự vật hiện tượng, hay trước mọi hoàn cảnh mà tâm mình luôn tự tại. Thiền học là phương pháp giác ngộ bằng tự lực bản thân mình qua quán chiếu nội tâm. Cho nên các pháp môn tu của Phật giáo, kết quả của sự công phu là làm cho định lực phát sinh tự thân, có như thế mới mong thoát khỏi những trôi nổi, thăm đắm cuộc đời. Hầu hết những hành giả đều có nội lực thông qua thiền định mới có thể dẫn dắt mọi người.

Mật giáo du nhập vào Việt Nam từ các nhà truyền giáo Ấn Độ, phù hợp với Phật giáo quyền năng và tín ngưỡng Thần linh bản địa. Với thuật Sấm vĩ, trì chú, nhiếp phục trấn áp cái ác, khuyến tu điều thiện, Mật pháp được các thiền sư sử dụng làm phương tiện thu phục quần chúng, mục đích nhờ tha lực hỗ trợ truyền bá chính pháp và theo công năng luyện tập của mình để giúp đời. Tiêu biểu trong Mật giáo, có thể kể đến như ngài Định Không, Vạn Hạnh đã vận dụng mật pháp hòa quyện tín ngưỡng dân gian hình thành chủ nghĩa Địa Linh...

Tịnh độ là pháp tu tha lực, nương nhờ Phật lực tiếp dẫn vãng sinh sang cõi nước Tịnh độ để tiếp tục thuận duyên tu hành. Đây là pháp môn dễ tu, dễ phổ cập. Còn với các thiền sư lúc bấy giờ, niệm Phật tức là niệm tâm, Phật tức tâm, tâm tức Phật. Ở pháp tu này, chỉ rõ cứu cánh là cõi tịnh độ hay niết bàn, là mục tiêu để hành giả đạt tới nếu như không thể bằng sức mình đi đến giác ngộ. Tịnh độ phù hợp số đông người mới cầu học đạo, nên pháp môn này rất phổ biến do lối tu tắt dễ hành trì. Chỉ cần Tín, Hạnh, Nguyện tam hợp đầy đủ, người niệm Phật sẽ chắc chắn được tiếp dẫn vãng sinh, còn nếu tiến sâu hơn về quán chiếu nội tâm, thì niệm Phật chính là niệm tâm như Trần Thái Tông đã khai thị vậy.

Về phương pháp luận, ba pháp môn này khó có thể đồng thời thực hành, bởi mục tiêu và cách hành trì khác nhau. Trần Nhân Tông là một thiền sư và là một vị vua, nên việc củng cố giáo hội thống nhất về một mối nghĩa là biết vận dụng khả năng Thể - Tướng - Dụng để dung thông, thì ba pháp môn trên cùng hòa

quyện trong Phật giáo Trúc Lâm, trở thành một thiền phái mang đủ ba yếu tố Thiền - Mật - Tịnh.

Về nội dung tư tưởng Thiền học Trúc Lâm, các Thiền gia lấy việc nghiên cứu, học tập kinh điển làm cơ sở hành trì và chứng ngộ: Tôn chỉ vẫn là *"Kiến tính thành Phật"*. Ai cũng có thể thành Phật ngay giữa cuộc đời này, ngay trong cuộc đời này, chỉ cần có *"tâm bất biến giữ dòng đời vạn biến"* và biết sống "tuỳ duyên", "cư trần lạc đạo", ở đời mà không nhiễm thói được. Đặc điểm tư tưởng chính yếu của dòng Thiền này là phối hợp một cách có hệ thống và nhuần nhuyễn các yếu tố: Tinh thần nhập thế (Cư trần lạc đạo); Thiền Tông kết hợp Giáo tông. Trong đó, Thiền là cốt tủy, Giáo là phương tiện bổ trợ, nương Giáo để đạt Thiền, trong Giáo tông có đủ cả Tịnh, Luật và Mật; trong Thiền - Mật chú trọng hành trì các Đà-la-ni, Thiền Tịnh song tu, nhân gian Tịnh Độ...

2.1.3. Qua hệ tư tưởng Nho, Phật và Lão.

Ý tưởng "Tam giáo đồng nguyên" - hợp tam Nho, Phật, Lão của Trần Nhân Tông là sự kế thừa tư tưởng của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ. Khuynh hướng dung hòa Phật giáo với Nho, Lão giáo thể hiện rõ nét từ thời Trần Thái Tông. Ngài ý thức rõ ràng việc sử dụng các chức năng khác nhau của Phật giáo và Nho giáo trong đời sống xã hội. Trong *Tọa thiền luận,* Ngài đã đi đến kết luận: *''Ấy là thánh hiền của tam giáo đời xưa cũng đã từng ngồi định mà được thành tựu''*.

Tuệ Trung Thượng Sĩ, chủ trương sống hòa vào đời, không làm trái quy luật tự nhiên là nguyên tắc sống của ông. Trần Nhân Tông đã từng viết về ông: *"Hỗn tục hòa quang, dữ vật vị thường xúc ngỗ"* (Sống chung với đời tục, hòa ánh sáng trong cõi trần, đối với mọi vật chưa từng xúc phạm hay trái ngược). Rõ ràng hành trạng ngao du không màng thế sự của Tuệ Trung đã mang yếu tố Lão Trang trong đời sống thiền.

Trần Nhân Tông tiếp thu và trân trọng nguyên tắc sống của thầy mình, nhưng ngài tiến sâu hơn bước nữa là dung hợp cả hai xu hướng nhập thế của Nho gia và xuất thế của Đạo gia, để đưa ra một hình thể Phật giáo Trúc Lâm có đủ hai yếu tố trên hợp với triết lý Phật gia làm chủ đạo, trở thành nền tảng quốc giáo hùng mạnh nhất lịch sử nhà Trần và Phật giáo Việt Nam.

Nho - Lão kết hợp Phật, phát triển quan điểm này, chúng ta có thể tìm thấy ở Ngô Thì Nhậm với khuynh hướng kết hợp Nho và Phật trong tác phẩm *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* ở giai đoạn giữa thế kỷ XVIII. Tác phẩm *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* của Ngô Thì Nhậm thể hiện rõ sự kết hợp Nho, Lão và Thiền

làm một khối, tùy trường hợp mà vận dụng, nhập thì dùng Nho, xuất thì dùng Thiền, sống tự nhiên như Lão... Cũng từ chủ trương này, Phật giáo Trúc Lâm giai đoạn phục hưng đã mang màu sắc *Tam giáo đồng nguyên*. Ta còn có thể thấy rõ hơn qua hành trạng của các nhà sư có công phục hồi Phật giáo Trúc Lâm giai đoạn này như Thiền sư Hương Hải, Chân Nguyên...

Như vậy, trong mối quan hệ giữa ba tôn giáo này thì sự hòa hợp là xu thế chủ yếu, cả ba tôn giáo đều phát triển theo hướng thẩm thấu, bổ trợ và từng bước hòa hợp. Trần Nhân Tông đã dùng thuyết Tam hợp để thống nhất thiên hạ về một mối. Trí tuệ và tài ba của người anh hùng dân tộc, của vị thiền sư giác ngộ này để lại cho đời sau một tâm nguyện lớn lao như thế.

Tóm lại, quan điểm tu tập của thiền phái Trúc Lâm rất đặc biệt, vừa mang nội dung tu tập phong phú vừa kết hợp độc đáo sự tu tập mọi lúc mọi nơi. Dù người tại gia hay xuất gia, người già hay trẻ đều tu học được, cốt yếu tẩy trừ tội lỗi, dừng ba nghiệp ác (thân, khẩu, ý), gội rửa tâm từ ô nhiễm trở về thanh tịnh. Vì vậy, Phật giáo thời Trần không chỉ là Phật giáo định hướng cho con người tu tập mà nó còn mang yếu tố thế sự, đồng hành cùng công cuộc xây dựng bảo vệ đất nước. Vua Trần Thái Tông kết hợp việc tu học Lục thời sám hối cùng việc giữ giới góp phần ổn định chính trị cho nước nhà, đó là trách nhiệm của mỗi hành giả theo thiền phái. Còn vua Trần Nhân Tông đề ra chủ thuyết Cư trần lạc đạo với tinh thần tùy duyên mà tu tập trong mọi hoàn cảnh đã tác động đến tâm thức con người có cơ hội đánh thức Phật tâm, quay về chính mình "phản quang tự kỷ". Cũng giống như yếu chỉ của Tổ Đạt-ma đã truyền dạy: "Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật".

2.2. Tư tưởng

2.2.1. Tư tưởng nhập thế và tinh thần dân tộc

Trần Nhân Tông với vai trò là lãnh đạo tối cao của dân tộc Đại Việt, ông có cái nhìn sâu sắc, có tầm nhìn chiến lược trong việc trị nước, an dân. Do đó, đường lối phát triển của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử còn có nguồn gốc sâu xa của yếu tố chính trị - xã hội và đời sống tinh thần của tín đồ phật giáo nói riêng, nhân dân Đại Việt nói chung. Cùng với việc khẳng định chủ quyền của dân tộc, Trần Nhân Tông còn muốn khẳng định hệ tư tưởng độc lập của dân tộc, nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của người dân Đại Việt lúc bấy giờ. Cho nên, việc hình thành và phát triển Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã thể hiện những dấu ấn hết sức sâu sắc của Phật giáo đương thời.



(Ảnh: Internet)

Thứ nhất, Thiền phái Trúc Lâm đã thống nhất các thiền phái và lập nên Giáo hội Trúc Lâm. Việc thống nhất các thiền phái trước đó đã góp phần quan trọng trong việc định hình lại con đường phát triển của thiền học trên cơ sở rút kinh nghiệm về chủ trương, đường lối, cách tiếp cận về Phật giáo để mở rộng phạm vi hoạt động của tông phái trong sự phát triển ở giai đoạn lịch sử mới.

Trần Nhân Tông trên cơ sở tiếp thu, kế thừa đã xây dựng nên Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử với mục tiêu hướng đến xây dựng một nền Phật giáo thống nhất thời Trần. Tuy nhiên, điểm đặc biệt, ghi lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử Phật giáo là Trần Nhân Tông đã thành lập Giáo hội Trúc Lâm. Một tổ chức mang tính "*pháp định*" trong việc quản lý, cấp sổ tăng tịch tăng sĩ, kiểm tra các tự viện, quy định các chức vụ tăng sĩ trong Giáo hội có tính hệ thống. Mặc dù vậy, công tác quản lý Giáo hội không phải dễ dàng; bởi vì trong bối cảnh tăng, ni, tự, viện lúc bấy giờ còn nhiều bất cập, có nhiều mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau, có ảnh hưởng đến quyền lợi kinh tế của các cá nhân, nhóm người, tổ chức, thì việc thống nhất trong một tổ chức Giáo hội gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Trần Nhân Tông và sự ủng hộ của vua Trần Anh Tông, Giáo hội Trúc Lâm đã thành tựu viên mãn. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, tăng sĩ có hồ sơ trong Giáo hội Trung ương, đặt văn phòng Trung ương Giáo hội tại chùa Vĩnh Nghiêm ở tỉnh Bắc Giang (ngày nay).

Thứ hai, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thể hiện tinh thần nhập thế tích cực trong xã hội. Phong trào Phật giáo nhập thế trong thời kỳ này phát triển sâu rộng, với chủ trương đưa đạo vào đời để phụng sự con người, làm lợi ích cho xã hội, nhằm xây dựng xã hội tốt đẹp trên cơ sở lấy đạo đức Phật giáo làm nền tảng, con người làm trung tâm. Chính vì vậy, cuộc đời Trần Nhân Tông gắn liền với những hoạt động xã hội hoằng truyền chính pháp, phá bỏ những hủ tục tôn giáo, thờ cúng dâm từ, những tượng thần loã thể, mê tín... thực hành thập thiện, phát huy giáo lý Phật giáo trong cộng đồng. Sách Tam Tổ Thực lục ghi rằng: "*Năm Giáp Thìn, niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304), Điều Ngự đi khắp xóm làng, dạy dân chúng phá bỏ các dâm từ và thực hành thập thiện*".

Đối với Trần Nhân Tông, thiền không chỉ giới hạn trong khuôn khổ ăn chay, niệm Phật, ngồi thiền dưới gốc cây... mà hành thiền phải gắn liền cuộc sống đời thường, đi, đứng, ngồi, nằm đều là hành động của thiền: "*Bụt ở trong nhà chẳng phải tìm xa, nhân khuây bản nên ta tìm Bụt*". Phật theo quan niệm của Trần Nhân Tông không phải tìm kiếm đâu xa, mà Phật chính là lòng mình, tâm mình. Đức Phật hiện thân ngay trong xã hội, cộng đồng nhân sinh. Mặc khác, ông luôn gắn nhân sinh, đạo đức với lợi ích dân tộc, ông cho rằng con người sống phải có đạo đức, có lý tưởng, nhân nghĩa, yêu thương nhau, có trách nhiệm và nghĩa vụ với dân tộc, có lòng trung thành với đất nước, nhân dân, rằng sống mà không giúp ích cho đời là điều đáng hổ thẹn của kẻ trượng phu. Trong bài Họa thơ Kiều Nguyên Lãng, ông viết: *"Thương yêu mọi người như nhau là ân đức của Thiên tử, Sống mà không giúp ích gì cho đời là điều đáng thẹn của kẻ trượng phu"*.

Nói đến tinh thần nhập thế của đạo Phật cũng như nói đến tinh thần *"hòa quang đồng trần",* lấy ánh sáng của đạo Phật để thắp sáng trần gian, *"sống trong lòng thế tục, hoà ánh sáng của mình trong cuộc đời bụi bặm"* và biết biến sứ mệnh đạo Phật thành lý tưởng phụng sự cho đời, giải thoát khổ đau cho cá nhân và xã hội. Tinh thần *"hòa quang đồng trần"* là tinh thần hòa đồng, không phân biệt thành phần xã hội, tuổi tác, tôn giáo hay chủng tộc. Phật giáo hưng thịnh, đời nhà Trần an sinh xã hội ổn định, không có nhiều sự mâu thuẫn đối kháng trong tầng lớp nhân dân.

Thứ ba, thể hiện ý chí về một hệ tư tưởng độc lập cho đời sống tinh thần của nhân dân Đại Việt. Sau hơn ngàn năm lệ thuộc, dân tộc Đại Việt bằng sức mạnh và ý chí, tự lực, tự cường, đã vươn lên đạt đến đỉnh cao của tự do, tự chủ. Các vua triều đại Lý - Trần, như Lý Thánh Tông đã muốn xây dựng một hệ tư tưởng độc lập làm nền tảng tinh thần cho nhân dân Đại Việt.

Đặc biệt là vua Trần Nhân Tông, ông đã thấy được đạo Phật có những nhân tố tích cực góp phần ổn định xã hội và phát huy được tinh thần đại đoàn kết dân

tộc, gắn kết được lòng dân mỗi khi đất nước bị lâm nguy và có mối liên hệ mật thiết với truyền thống văn hóa dân tộc. Có thể nói, từ ngôi vị Hoàng đế đến ngôi vị Phật hoàng, từ vương quyền đến thần quyền... trên phương diện nào thì Trần Nhân Tông vẫn hiển hiện với tư tưởng lấy vận mệnh đạo pháp và dân tộc hoà chung trong một bản trường ca là Phật giáo Nhập thế.

2.2.2. Tư tưởng Phật tại tâm, sống an nhiên tự tại

Khi được ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ khai thị: *"Phản quan tự kỷ bổn phận sự, bất tùng tha đắc",* thái tử Trần Khâm *(Trần Nhân Tông)* biết lối vào Thiền *(tỏ sáng tâm thiền).* Từ đó sống thẳng tâm thiền chính là tu tập, miên mật công phu, tiến sâu thiền tủy. Đủ duyên xuất gia tu hành, chứng ngộ bản tâm, Phật Hoàng sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, giáo hóa, nêu cao tông chỉ này. Từ đó, tinh thần *"Phản quan tự kỷ, trực ngộ bản tâm"* đã trở thành Tông chỉ của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử*, hay ngày nay được* gọi ngắn gọn và gần gũi là *"Phật tại tâm". N*ói đến truyền thống tu học của Thiền phái Trúc Lâm là nhắc đến việc phản tỉnh, chuyên tu, là vậy.

Sơ Tổ Trúc Lâm dạy: *"Miễn được lòng rồi, chẳng còn phép khác. Gìn tính sáng tính mới hầu an, nén niềm vọng niềm dừng chẳng thác".* Ngài nói cốt yếu phải hướng bản tính, ngộ bản tâm. Ngoài ra, không còn pháp nào hơn thế nữa. Trở lại tính sáng thì diệu lực của tính này mới cho chúng ta an được. Buông vọng tưởng, vọng không thêm, ngay đó trả lại tự tính, đó là sự thật.

Nhị Tổ Pháp Loa tuyên thuyết: *"Cửa giới cửa định cửa tuệ, ông không thiếu sót, cần phải phản quán nơi mình".* Nhận được bản tâm này, tự nó có đủ diệu lực khiến cho hành giả tự tại tiêu sái. Tam Tổ Huyền Quang dạy: *"Cốc được tính ta nên Bụt thực, ngại chi non nước cảnh đường xa".* Nghĩa là, một khi đã nhận được tính mình là Phật thật thì cuộc sống này ngập tràn lạc an. Sống là tu, tu là sống về với tự tính an vui ấy. Từ đây không còn thấy con đường sinh tử là xa xôi diệu vợi nữa.

Tất cả chính là giá trị được phát xuất từ bản tâm. Muốn thành Phật đạo, cũng phải bắt đầu từ bản tâm chân thật này. Ai cũng có tâm, chỉ cần trở lại sẽ có vô vàn lợi lạc. Ít nhất là chúng ta được cân bằng, bình ổn được thân tâm trước những xuôi ngược cuộc sống. Cao xa hơn là tự tại giải thoát, thành Phật.

Quốc sư Viên Chứng đã đưa ra quan điểm, *"tâm tịch nhi chi thị danh chân thật" (Lòng lặng mà biết đó chính là chân phật),* lại một quan điểm mới về Phật được hình thành trong bối cảnh đất nước Đại Việt đang xây dựng và phát triển sẽ tác động lớn vào tâm thức con người và đời sống xã hội, ở đâu có con người, ở có sự

giác ngộ của chân tâm, có Thiền Phật giáo. Mỗi người cần phải trở về với con người thật, đó chính là giá trị nhân sinh mà Thiền phái Trúc Lâm nhìn nhận như là lời giải đáp: tại sao chúng ta hiện hữu trên cõi đời này?

Những dữ kiện, có liên hệ nhiều tới lời dạy của Sơ Tổ Trúc Lâm:

“Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,

Đói đến thì ăn mệt ngủ liền.

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,

Đối cảnh vô tâm chớ hỏi Thiền”.

Qua bài kệ trên cho thấy, Sơ Tổ khẳng định: *Muốn tùy duyên được; thì phải có nội lực của ngộ thiền mới có thể nhận lại của báu vô giá ngay thân tâm này.* Và để đạt đến ngộ tâm, hành giả phải có sự tu tập, có công phu nhất định...

Thời nhà Trần, lúc thịnh vượng hoặc gặp binh biến, vua Trần Nhân Tông luôn bình tĩnh, tự tại, tùy duyên ứng biến để nắm bắt thời cơ chiến thắng. Nội lực cho ngài có sức mạnh này chính là tâm thiền. Ngài đã ngộ thiền lúc còn thái tử, sau này vừa làm vua vừa tu. Người không ngộ thiền, sẽ không đủ nội lực để có được bản lĩnh một cách trường kỳ như vậy. Ở trong đạo cũng như ngoài thế gian, bất kỳ ai muốn làm chủ cuộc sống để được an vui, phải có đủ bản lĩnh của trí tuệ và nội lực.

3. Đóng góp của Thiền phái Trúc lâm Yên tử cho Đại Việt

3.1. Ảnh hưởng đến con người, văn hóa và xã hội

a. Góp phần gìn giữ đạo đức, lối sống tốt đẹp và định hướng hành vi

Tư tưởng Thiền tông Việt Nam thể hiện rõ tinh thần từ bi, hướng thiện, đoàn kết, hòa hợp, khuyến khích tinh thần tham gia hợp tác xã hội và hoạt động có tính cộng đồng. Đây cũng là những điểm nổi trội của thiền phái này.



(Ảnh: Internet)

Tính hướng thiện là một trong những nguồn gốc của chủ nghĩa nhân đạo; tư tưởng bình đẳng, hoà bình, sống hòa hợp hoàn toàn phù hợp với xu hướng hoà đồng giữa các dân tộc trên thế giới trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay; lòng từ bi cứu giúp người hoạn nạn, giữ vững tinh thần lá lành đùm lá rách của dân tộc, triết lý vô thường, vô ngã giúp con người giảm bớt cái tôi vị kỷ...

Thêm vào đó, những không gian của các tự viện, thiền viện luôn thu hút con người tìm về chốn tĩnh tâm, nơi chiêm nghiệm và cảm nhận... Tất cả những điều đó là những giá trị tích cực, thiết thực góp phần giáo hóa con người, giúp cho thế hệ trẻ vững bước trước những cám dỗ của cuộc đời, khích lệ họ quan tâm đến cộng đồng, sống lương thiện, coi trọng tính nhân bản, coi trọng thiên nhiên...

Bên cạnh đó, tinh thần *"cư trần lạc đạo"* đã góp phần xây dựng lối sống có trách nhiệm với ý thức không tham quyền cố vị, không bám lấy lợi ích vật chất, sống thanh cao tự tại.

Phật giáo Việt Nam nói chung và Thiền Tông nói riêng còn góp phần rèn luyện cho mỗi người lối sống kham nhẫn, khắc kỷ. Đó là những hình thức tu tập kiên nhẫn, vượt qua những cám dỗ của cuộc đời để lòng được thanh cao, tâm hồn được giải thoát.

Ngày nay, những hoạt động cứu trợ nhân đạo, tổ chức lớp học tình thương, xây dựng nhà dưỡng lão, phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng, khám chữa bệnh, cấp phát thuốc miễn phí... do các thiền viện chủ trì đã dần tạo cho các phật tử,

các thiền sinh và cả thanh thiếu niên tham gia tinh thần "*mình vì mọi người*", "*bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*"... Cũng chính nhờ những hoạt động này mà con người được giác ngộ, hướng tới tâm Phật và có lối sống tốt đẹp hơn, hướng thiện hơn.

b. Góp phần tạo nên một xã hội ổn định

Chúng ta đều biết, dân chủ, bình đẳng và tinh thần *từ bi hỉ xả* sẽ góp phần tạo nên xã hội ổn định, mà tư tưởng của Thiền tông Việt Nam lại thể hiện khá rõ ràng những đặc tính này. Như đã đề cập, tư tưởng của Thiền tông Việt Nam là Phật tại tâm, kiến tính thành Phật, tính dân tộc và tinh thần nhập thế. Theo tinh thần đó, ai cũng có thể thành Phật và chính điều đó tạo ra sự bình đẳng cho mọi người, để họ có tinh thần hợp tác, tham gia tích cực vào xã hội, hướng tới cùng xây dựng xã hội hòa bình và nhân ái.

c. Góp phần ổn định và phát triển kinh tế

Thiền tông Việt Nam với tinh thần nhập thế tích cực, dấn thân để phục vụ xã hội, là tư duy cần thiết để phát triển kinh tế, tuy không tác động trực tiếp vào việc hoạch định đường hướng phát triển kinh tế của mỗi địa phương song sẽ ảnh hưởng tới đời sống kinh tế xã hội, làm thay đổi nhận tức về tư duy xây dựng kinh tế. Vì mục đích tư tưởng Thiền tông Việt Nam là xây dựng đời sống an lạc và giải thoát, nhưng muốn an lạc thì đời sống kinh tế phải vững mạnh, phát triển kinh tế bền vững và hài hòa...

Sinh hoạt thiền với các hoạt động thiện nguyện, từ thiện xã hội như tham gia cứu trợ nhân đạo, xây dựng nhà dưỡng lão, cô nhi viện... là sự đóng góp tích cực về mặt kinh tế với xã hội. Ngoài ra, thông qua việc phát tâm công đức, cúng dường của phật tử; việc kinh doanh dịch vụ phục vụ khách hành hương, chiêm bái, tham dự khóa thiền như phát hành kinh sách, băng đĩa hình, pháp phục, đồ lưu niệm... góp phần tạo ra nguồn lực vật chất, kinh tế nhất định trong việc duy trì khóa thiền, chỉnh trang và trùng tu các tự viện là di tích lịch sử - văn hóa, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách Nhà nước khi thực hiện công cuộc bảo tồn di sản văn hóa dân tộc.

3.2. Thành tựu về nghệ thuật

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã có nhiều đóng góp cho Đại Việt về nghệ thuật như: văn học, hội họa và kiến trúc, tạo nên dấu ấn đặc trưng của nền văn hóa thời Trần.

a. Đóng góp về văn học

Thiền phái Trúc Lâm có ảnh hưởng sâu sắc đến nền văn học thời Trần, đặc biệt trong việc phát triển văn học Phật giáo.

Nhiều thiền sư, đặc biệt là Trần Nhân Tông, đã sáng tác các bài kệ, thơ mang đậm triết lý thiền và tư tưởng giác ngộ, tiêu biểu là bài *"Cư Trần Lạc Đạo Phú"*, khuyến khích con người sống an nhiên, tự tại giữa đời thường.

Thơ của Pháp Loa, Huyền Quang cũng mang nội dung thiền định sâu sắc, góp phần phát triển dòng văn học Phật giáo Đại Việt.

Thiền phái Trúc Lâm đã biên soạn nhiều bộ kinh, sách giáo lý để truyền bá tư tưởng thiền học, góp phần phát triển nền học thuật Phật giáo Đại Việt.

b. Đóng góp về hội họa

Thiền phái Trúc Lâm thúc đẩy sự phát triển của nghệ thuật hội họa Phật giáo. Các bức tranh, tượng Phật thời Trần thường thể hiện thần thái tĩnh tại, giác ngộ của thiền sư và chư Phật.

Nhiều thiền sư Trúc Lâm được vẽ chân dung để tôn vinh công đức và truyền bá tư tưởng thiền. Những bức họa này có phong cách đơn giản nhưng thần thái uy nghiêm, mang đậm dấu ấn nghệ thuật Phật giáo.

Các bức phù điêu, tranh vẽ trên vách chùa thể hiện cảnh thiên nhiên thanh tịnh, giúp người tu hành tĩnh tâm, đồng thời phản ánh triết lý *"cư trần lạc đạo"*.

c. Đóng góp về kiến trúc

Kiến trúc chùa thời Trần mang dấu ấn sâu đậm của Thiền phái Trúc Lâm, vừa mang tính tôn giáo, vừa phản ánh triết lý thiền.

Chùa Yên Tử (Quảng Ninh): Là trung tâm của Thiền phái Trúc Lâm, hệ thống chùa ở Yên Tử bao gồm nhiều công trình như chùa Hoa Yên, chùa Đồng, chùa Một Mái… Đây là nơi Trần Nhân Tông tu tập và truyền bá tư tưởng thiền.

Chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang): Được coi là "Tổ đình" của Thiền phái Trúc Lâm, nơi đào tạo tăng ni và lưu giữ nhiều kinh điển Phật giáo quý giá.

Chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh): Một trong những trung tâm Phật giáo lớn nhất thời Trần, nổi tiếng với tượng Phật khổng lồ bằng đá.

Kiến trúc đơn giản, hòa hợp với thiên nhiên. Các chùa thuộc Thiền phái Trúc Lâm thường có bố cục hài hòa với cảnh quan, mang phong cách thanh tịnh, mộc mạc, phản ánh tinh thần thiền định và sự gắn kết giữa con người với thiên

nhiên.

Kết luận



(Ảnh: Internet)

Qua tinh thần nhập thế của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, ta thấy Phật giáo Trúc Lâm là hệ thống Phật giáo độc lập, uy tín, tinh thần vị tha và là xương sống của nền văn hóa Việt Nam độc lập, mang đậm chất dân tộc Việt Nam. Với đặc tính khoan dung, từ ái của nhà Phật cùng sự uyển chuyển mềm dẻo, khéo léo mà nhà Trần đã xây dựng một đất nước phồn vinh.

Bên cạnh đó, nhiều tác phẩm văn học nghệ thuật văn chương nổi tiếng đã ra đời và tồn tại đến ngày nay như: Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông, Cư Trần Lạc Đạo của Trần Nhân Tông... nhiều ngôi chùa được xây dựng với những kiến trúc đặc sắc như chùa Một Cột... Phật giáo đã ăn sâu, bén rễ trong lòng vua quan và những người dân qua các thời đại Đinh, Tiền Lê, Lý và đặc biệt đến nhà Trần thì càng phát triển rực rỡ hơn, Phật giáo được xem là quốc giáo trong lòng dân tộc.

Phật giáo đã đi vào lòng dân tộc và Phật giáo thời nhà Trần rất phát triển với đặc trưng riêng. Đó chính là sự thống nhất các thiền phái đương thời thành một thiền phái chung nhất - thiền phái Trúc Lâm Yên tử, một dòng thiền mang đậm sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

Sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đánh dấu bước ngoặt mang tính cách mạng trong tiến trình lịch sử phát triển của Phật giáo thời Trần nói riêng, Phật giáo Việt Nam nói chung. Trong đó, sự xuất hiện của tam Tổ Trúc Lâm, đặc biệt là vua Trần Nhân Tông, nhân tố quan trọng quyết định đến sự thành tựu của Giáo hội Trúc Lâm với ý chí xây dựng một hệ tư tưởng chủ đạo, lấy đạo đức Phật

giáo làm nền tảng cho đời sống tinh thần của nhân dân Đại Việt.

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, đã mang đến cho Phật giáo thời Trần sức sống mới, sắc thái mới, diện mạo mới, thể hiện cốt cách, đặc trưng riêng biệt của Phật giáo thời Trần, thể hiện sự thống nhất chung các thiền phái của Phật giáo nói riêng, Phật giáo của dân tộc Đại Việt nói chung.

Tác giả: **Nguyễn Thị Thùy Trang (Thích nữ Huệ Khánh)**

Học viên Cao học khóa IV, chuyên ngành Lịch sử Phật giáo, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế

Tài liệu tham khảo

1. Thích Phước Đạt (2013), Giá trị văn học trong tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm. NXB Hồng Đức, Hà Nội.

2. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1-2-3. NXB Văn học, Hà Nội.

3. Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3. NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

4. Thích Đức Đạt (2016), *Gía trị văn học trong tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

5. Lê Mạnh Thác (2004), *Toàn tập Trần Thái Tông*, Nxb. Tp. HCM.